



**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG
BÌNH DƯƠNG**

Số: 15/CBTT-MC21

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK HÀ NỘI**

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Tên tổ chức phát hành: Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương

Mã chứng khoán : MVC

Trụ sở chính: 306, Đường ĐT 743, KP.Trung Thắng, Phường Bình Thắng, Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0274 375 1518 Fax: 0274375 1138

Người thực hiện công bố thông tin : Ông Nguyễn Quốc Bình – Kế toán trưởng

Địa chỉ: 306, Đường ĐT 743, phường Bình Thắng, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0274375 1518

Loại công bố thông tin: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

+ Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2021 so với cùng kỳ

+ Báo cáo tài chính quý 2 năm 2021

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/07/2021 tại đường link: <http://www.vlxdbd.com.vn>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Người được ủy quyền

công bố thông tin

Nguyễn Quốc Bình

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG
BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 96/MC - TCKT

Dĩ An, ngày 20 tháng 07 năm 2021

V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận
sau thuế quý 2 năm 2021 tăng so với
cùng kỳ năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương
2. Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương
3. Mã chứng khoán: MVC

Trụ sở chính: Số 306 đường ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.3751518 Fax: 0274.3751138

4. Nội dung:

Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020



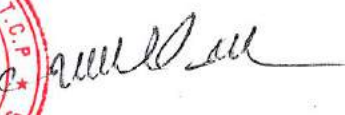
Chỉ tiêu	ĐVT	Quý 2		
		Năm nay	Năm trước	Tỷ lệ
Lợi nhuận sau thuế	triệu đồng	25.199	9.314	270,54%

Nguyên nhân : do doanh thu bán sản phẩm gạch, ngói, đá xây dựng, doanh thu từ cổ tức của công ty cổ phần liên kết tăng nên lợi nhuận sau thuế tăng

Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương giải trình đến Ủy Ban chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và quý cổ đông được biết

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC 



Lê Việt Châu

CTY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

ĐC: Số 306 ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

ĐT : 0274.3751518 - 3751516

FAX : 0274.3751138

MST : 3700148529

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2021

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh BCTC

Mẫu số B 01 - DN

Mẫu số B 02 - DN

Mẫu số B 03a - DN

Nơi nhận báo cáo : _____

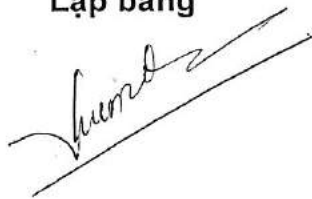


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ II NĂM 2021**

STT	Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Cuối quý	Đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		552,467,212,026	494,123,983,540
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		35,605,370,178	63,062,690,463
111	1. Tiền	111		35,605,370,178	17,062,690,463
112	2. Các khoản tương đương tiền	112		-	46,000,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		178,372,545,941	176,757,447,839
121	1. Chứng khoán kinh doanh	121		3,709,700	3,709,700
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		178,368,836,241	176,753,738,139
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		208,413,802,298	89,803,449,927
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		40,483,536,719	46,952,352,700
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,593,479,703	1,792,544,695
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	136		169,242,767,079	45,542,920,465
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4,484,367,933)	(4,484,367,933)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		578,386,730	
140	IV. Hàng tồn kho	140		126,740,814,268	161,602,158,155
141	1. Hàng tồn kho	141		126,789,177,309	161,690,405,371
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-48,363,041	-88,247,216
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,334,679,341	2,898,237,156
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		329,912,145	50,174,246
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,949,705,568	2,848,062,910
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,055,061,628	
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		912,646,528,666	1,004,916,354,480
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16,313,144,804	102,532,692,824
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		10,000,000,000	100,000,000,000
216	6. Phải thu dài hạn khác	216		6,313,144,804	2,532,692,824
220	II. Tài sản cố định	220		194,271,068,870	193,638,522,747
221	1. Tài sản cố định hữu hình	221		176,191,370,289	171,748,611,103
225	- Nguyên giá	225		361,068,317,425	341,102,430,807
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-184,876,947,136	-169,353,819,704
227	3. Tài sản cố định vô hình	227		18,079,698,581	21,889,911,644
228	- Nguyên giá	228		230,515,500,886	228,297,564,886
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-212,435,802,305	-206,407,653,242
230	III. Bất động sản đầu tư	230		5,521,252,572	5,801,918,556
231	- Nguyên giá	231		11,298,963,663	11,298,963,663
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-5,777,711,091	-5,497,045,107
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	13,301,331,710
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	13,301,331,710
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		463,470,234,218	462,320,234,218
251	1. Đầu tư vào công ty con	251		37,600,000,000	36,450,000,000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		425,848,469,700	425,848,469,700

STT	Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Cuối quý	Đầu năm
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21,764,518	21,764,518
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
260	VI. Tài sản dài hạn khác	260		233,070,828,202	227,321,654,425
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	261		232,627,118,309	226,877,944,532
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		443,709,893	443,709,893
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,465,113,740,692	1,499,040,338,020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	300		290,156,762,411	357,875,995,273
310	I. Nợ ngắn hạn	310		288,856,553,479	356,619,286,341
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		9,721,404,674	92,431,238,594
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,500,830,849	1,494,389,490
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		5,549,551,860	9,955,497,755
314	4. Phải trả người lao động	314		3,982,953,886	8,485,360,886
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3,003,557,949	3,626,267,438
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3,443,596,205	18,784,774,703
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		255,733,522,633	212,281,766,292
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5,921,135,423	9,559,991,183
330	II. Nợ dài hạn	330		1,300,208,932	1,256,708,932
337	7. Phải trả dài hạn khác	337		235,251,000	191,751,000
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1,064,957,932	1,064,957,932
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,174,956,978,281	1,141,164,342,747
410	I. Vốn chủ sở hữu	410		1,174,956,978,281	1,141,164,342,747
411	1. Vốn góp	411		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
4111	- Vốn góp	4111		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển	418		83,876,426,072	83,876,426,072
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		91,080,552,209	57,287,916,675
4211	- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế các kỳ tr	4211		57,287,916,675	7,791,251,343
4212	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	4212		33,792,635,534	49,496,665,332
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,465,113,740,692	1,499,040,338,020

Lập bảng



Phan Thị Thuỳên Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Bình

Lập, ngày 19 Tháng 7 Năm 2021

Tổng giám đốc



Lê Việt Châu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II NĂM 2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	103,242,229,793	132,535,098,818	182,969,986,033	269,070,418,193
2. Các khoản giảm trừ	2		0		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		103,242,229,793	132,535,098,818	182,969,986,033	269,070,418,193
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	82,999,285,687	120,885,176,958	147,264,304,569	248,538,879,668
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		20,242,944,106	11,649,921,860	35,705,681,464	20,531,538,525
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	18,778,875,947	5,941,229,059	23,713,265,861	12,137,603,445
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.28	3,455,218,019	2,777,394,662	6,523,353,801	5,589,717,792
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,455,218,019	2,777,394,662	6,523,353,801	5,589,717,792
8. Chi phí bán hàng	24		3,517,847,825	2,584,366,432	6,520,113,005	5,762,683,378
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,612,074,722	6,434,484,979	8,184,616,171	11,684,759,140
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		27,436,679,487	5,794,904,846	38,190,864,348	9,631,981,660
11. Thu nhập khác	31		102,254,463	5,901,649,398	102,786,239	5,902,673,542
12. Chi phí khác	32		152,283,565	301,186,865	162,156,216	323,898,742
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-50,029,102	5,600,462,533	-59,369,977	5,578,774,800
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		27,386,650,385	11,395,367,379	38,131,494,371	15,210,756,460
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,187,919,977	2,081,052,113	4,338,858,837	2,844,129,929
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	VI.30	25,198,730,408	9,314,315,266	33,792,635,534	12,366,626,531
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		252	93	338	124
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày 19 tháng 7 Năm 2021

Người lập



Phan Thị Thuyền Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Bình

Tổng Giám đốc



Lê Việt Châu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ II NĂM 2021

STT	Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết Minh	QUÝ II	
				Năm nay	Năm trước
00	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD	00	Mã số 20	-76,399,862,987	-38,732,815,302
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01	Mã số 01	77,628,752,720	84,674,898,549
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	Mã số 02	-13,643,209,658	-119,527,012,554
021	2.1 Tiền chi trả cho người bán bằng tiền DN	021		-13,643,209,658	-119,527,012,554
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	03	Mã số 03	-8,303,166,070	-6,196,879,497
04	4. Tiền chi trả lãi vay	04	Mã số 04	-3,476,582,508	-2,797,619,014
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	Mã số 05	0	-4,264,292,557
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	Mã số 06	72,744,950,716	96,891,931,314
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	Mã số 07	-201,350,608,187	-87,513,841,543
11	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	11		106,239,619,279	17,691,573,287
110	1 Chi mua TCSĐ, Đầu tư CBDD	110	Mã số 21	-88,304,000	
13	3. Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị kh	13	Mã số 23		
14	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị kh	14	Mã số 24	90,000,000,000	
15	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15	Mã số 25	-400,000,000	-1,600,000,000
16	6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	16	Mã số 26		18,000,000,000
17	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	17	Mã số 27	16,727,923,279	1,291,573,287
22	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	22		-6,029,274,330	22,846,562,394
223	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	223	Mã số 33	39,842,791,145	131,589,047,912
2231	3.1 Tiền vay ngắn hạn nhận được	2231	Mã số 33	39,842,791,145	131,589,047,912
224	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	224	Mã số 34	-45,872,065,475	-108,742,485,518
44	TỔNG HỢP LƯỜNG TIỀN TRONG KỲ	44		23,810,481,962	1,805,320,379
55	TIỀN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	55		11,794,888,216	15,124,591,434
66	TIỀN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	66		35,605,370,178	16,929,911,813

Người lập biểu

Phan Thị Thuýn Hương

Kế toán trưởng

Lập, ngày 19 tháng 7 Năm 2021

Tổng Giám Đốc



Lê Việt Châu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty:

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương là doanh nghiệp được Cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ). Công ty chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức là Công ty Cổ phần kể từ ngày 11/04/2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp – Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 3700148529, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 5, ngày 11 tháng 04 năm 2016 với vốn điều lệ của Công ty là 1.000.000.000.000 đồng do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

- Sản xuất gạch ngói, đá ốp lát;
- Khai thác quặng phi kim loại (đá, cát, đất);
- Kinh doanh bất động sản. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Quản lý, khai thác và kinh doanh chợ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh xăng, dầu;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng cầu đường;
- Đầu tư tài chính;
- Quảng cáo.

1.3 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

• **Ban quản lý đường 743**

Địa chỉ: ĐT 743, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

• **Nhà máy Gạch ngói Bến Cát**

Địa chỉ: Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

• **Chi nhánh TP Mới Bình Dương**

Địa chỉ: Lô B – Ô số 30 Phố TM, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

• **Chi nhánh Bình Phước**

Địa chỉ: Ấp 1, Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:****2.1 Niên độ kế toán:**

Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần bắt đầu từ 11/04/2016 kết thúc ngày 31/12/2016.

Các niên độ kế toán tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng:**3.1 Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức Chứng từ ghi sổ.

4. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

5. Các chính sách kế toán áp dụng:**5.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi Ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay Ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: Theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

- Vàng tiền tệ: Theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

3
C
C
V
X
B
DI AN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***5.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Chứng khoán kinh doanh:

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty Cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn Cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

001
ĐNC
3 PI
LI
Y D
H D
T.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***Các khoản đầu tư vào Công ty con, liên doanh, liên kết:**

Khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, Công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: Khoản tổn thất do Công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

5.3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

852
TY
ÁN
U V,
/NG
ƯN
INH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**Nguyên tắc ghi nhận:**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: Các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: Các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: Các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập Báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***5.5 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:****Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD.

Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính theo nhóm tài sản như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời gian sử dụng đất
- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn	Không tính khấu hao

5.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:**Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:**

Nguyên tắc vốn hóa chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Nguyên tắc vốn hóa chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.7 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí đền bù, chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại khu vực mỏ sét đã có giấy phép khai thác được phân bổ trên cơ sở tổng sản lượng được phép khai thác và sản lượng thực tế khai thác. Chi phí đền bù, chuyển nhượng quyền sử dụng đất chưa có giấy phép khai thác thì chưa phân bổ chi phí này.

5.8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:**Nguyên tắc ghi nhận:**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: Các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: Các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: Các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***5.9 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, dự phòng phải trả:**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

5.10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo vốn thực tế chủ sở hữu để lại doanh nghiệp sử dụng sau khi đã đầu tư đủ vốn điều lệ đã đăng ký; giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của Công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

5.11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia từ các Công ty liên doanh, liên kết và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

5.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

5.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

152
TY
VN
V
NG
NG
H P

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

5.14 Báo cáo bộ phận:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

5.15 Công cụ tài chính:**Tài sản tài chính:**

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu:

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối quý	Đầu năm
Tiền mặt	2,293,490,084	7,867,476,631
- Tiền VND	2,293,490,084	7,867,476,631
+ Tiền mặt tại văn phòng công ty	869,018,488	2,624,408,501
+ Tiền mặt tại BQL Đường ĐT 743	95,871,953	361,291,153
+ Tiền mặt tại Nhà máy gạch ngói Bến Cát	550,163,085	7,523,150
+ Tiền mặt tại Chi nhánh Bình Dương	119,296,869	3,383,691,980
+ Tiền mặt tại BQL Dự Án	97,883,395	565,535,501
+ Tiền mặt tại Chi nhánh Bình Phước	561,256,294	925,026,346
Tiền gửi ngân hàng	33,311,880,094	9,195,213,832
- Tiền gửi VND	33,290,519,092	9,173,852,830
- Tiền gửi ngoại tệ	21,361,002	21,361,002
+ USD	362.58 USD # 8,386,838	362.58 USD 8,386,838
+ EUR	463.861 EUR # 12,974,164	463.861 12,974,164
Cộng	35,605,370,178	17,062,690,463
Các khoản tương đương tiền (TG có kỳ hạn dưới 3 tháng)	-	46,000,000,000
Cộng	35,605,370,178	63,062,690,463
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại các ngân hàng (**)	178,368,836,241	176,753,738,139
- Đầu tư cổ phiếu vào các Công ty	3,709,700	3,709,700
DRC	9 CP 454,500	9 CP 454,500
SDD	56 CP 550,000	56 CP 550,000
PLC	98 1,473,500	87 CP 1,473,500
IDJ		
GGG	90 CP 1,231,700	90 CP 1,231,700
- Đầu tư ngắn hạn khác		
Cộng	178,372,545,941	176,757,447,839

3. Phải thu của khách hàng	Cuối quý	Đầu năm
- Khách hàng của Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư Xây dựng (7,380,458,500	7,301,140,509
- Khách hàng của Nhà máy Gạch ngói Bến Cát (ii)	7,581,947,997	10,914,143,626
- Khách hàng của CN Bình Dương (ii)	6,535,680,584	10,787,602,702
- Khách hàng của CNBP	1,925,243,901	
- Khách hàng khác (ii)	17,060,205,737	17,949,465,863
Cộng	40,483,536,719	46,952,352,700
4. Trả trước cho người bán	Cuối quý	Đầu năm
- Đối tượng khác	2,593,479,703	1,792,544,695
Cộng	2,593,479,703	1,792,544,695
* Trong đó Huỳnh Ngọc Tiên ứng HĐ mua đất 1.460.000.000 đ		
6. Các khoản phải thu khác	Cuối quý	Đầu năm
- Lãi tiền gửi kỳ hạn chưa đến hạn thanh toán	5,007,204,703	5,670,472,987
- Lãi cho vay	39,914,166,667	38,254,166,667
- Phải thu cổ tức MCC	900,007,200	900,007,200
- Phải thu tạm ứng	122,832,752,252	358,491,210
- Phải thu khác	588,636,257	359,782,401
	169,242,767,079	45,542,920,465
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4,484,367,933)	(4,484,367,933)
7. Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
Giá gốc của hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	1,547,931,859	1,915,421,808
Công cụ dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	81,930,037,373	81,755,832,032
Thành phẩm	22,060,239,613	28,472,724,603
Hàng hoá	21,250,968,464	49,546,426,928
Cộng	126,789,177,309	161,690,405,371
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(48,363,041)	(88,247,216)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	126,740,814,268	161,602,158,155
8. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	329,912,145	50,174,246
-Thuế GTGT được khấu trừ	1,949,705,568	2,848,062,910
-Thuế và các khoản phải thu nhà nước (thuế TNDN)	1,055,061,628	
Cộng	3,334,679,341	2,898,237,156

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý +	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	214,217,663,907	105,943,260,948	19,351,328,000	1,590,177,952	341,102,430,807
Số tăng trong năm	-	17,976,895,709	2,318,990,909	-	20,295,886,618
- Mua sắm mới		17,976,895,709	2,318,990,909		20,295,886,618
Số giảm trong năm	-	-	330,000,000	-	330,000,000
- Thanh lý, nhượng bán			330,000,000		330,000,000
Số dư cuối năm	214,217,663,907	123,920,156,657	21,340,318,909	1,590,177,952	361,068,317,425
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	109,678,588,924	45,020,771,729	13,513,626,651	1,140,832,400	169,353,819,704
Số tăng trong năm	7,762,176,432	6,895,183,690	1,001,782,912	42,734,424	15,701,877,458
Số giảm trong năm			178,750,026		178,750,026
Số dư cuối năm	117,440,765,356	51,915,955,419	14,336,659,537	1,183,566,824	184,876,947,136
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	104,539,074,983	60,922,489,219	5,837,701,349	449,345,552	171,748,611,103
Tại ngày cuối năm	96,776,898,551	72,004,201,238	7,003,659,372	406,611,128	176,191,370,289

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 22.155.802.704 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	TS vô hình khác (Đường ĐT 743 I,	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu quý (*)	218,979,273,375	9,000,564,238	317,727,273	228,297,564,886
Số tăng trong quý			2,217,936,000	2,217,936,000
Số giảm trong năm				-
Số dư cuối quý	218,979,273,375	9,000,564,238	2,535,663,273	230,515,500,886
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu quý	204,996,589,570	1,100,773,292	310,290,380	206,407,653,242
Số tăng trong quý	5,562,439,596	88,616,574	377,092,893	6,028,149,063
Số dư cuối quý	210,559,029,166	1,189,389,866	687,383,273	212,435,802,305
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày đầu quý	13,982,683,805	7,899,790,946	7,436,893	21,889,911,644
Tại ngày cuối quý	8,420,244,209	7,811,174,372	1,848,280,000	18,079,698,581

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

11. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối quý
Nguyên giá bất động sản đầu tư	11,298,963,663	-	-	11,298,963,663
- Nhà	8,587,964,254		-	8,587,964,254
- Quyền sử dụng đất	2,710,999,409			2,710,999,409
Giá trị hao mòn lũy kế	5,497,045,107	280,665,984	-	5,777,711,091
- Nhà	5,271,719,767	256,030,398		5,527,750,165
- Quyền sử dụng đất	225,325,340	24,635,586		249,960,926
Giá trị còn lại	5,801,918,556	-	-	5,521,252,573
- Nhà	3,316,244,487			3,060,214,090
- Quyền sử dụng đất	2,485,674,069			2,461,038,483

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Xây dựng các công trình nội bộ
- Dự án Lai Khê

Cộng

Cuối quý

Đầu năm

-

13,301,331,710

-

13,301,331,710

13. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh, công ty con

Tên công ty liên kết, liên doanh

Cuối quý

Đầu năm

Công ty CP Gạch ngói Cao cấp (a)

17,442,000,000

17,442,000,000

Công ty CP Đá Núi Nhỏ (b)

290,261,614,500

290,261,614,500

Công ty CP Gạch ngói Nhị Hiệp (c)

28,144,855,200

28,144,855,200

Đầu tư công ty Hưng Thịnh

90,000,000,000

90,000,000,000

Đầu tư vào Cty ICD Hoa Lư (công ty con)

37,600,000,000

36,450,000,000

Đầu tư vào Công ty khác

21,764,518

21,764,518

Đầu tư dài hạn khác

Cộng

463,470,234,218

462,320,234,218

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

-

Giá trị thuần đầu tư tài chính

463,470,234,218

462,320,234,218

(a) Vốn điều lệ của Công ty CP Gạch ngói Cao cấp : 50.161.240.000 đồng.

Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 1.500.012 cổ phần, chiếm tỷ lệ 30%.

Công ty CP Gạch ngói Cao cấp nguyên là công ty con của Công ty. Năm 2008, Công ty đã bán một phần vốn nhà nước theo quyết định của UBND tỉnh Bình Dương và Công ty CP Gạch ngói Cao cấp được xác định là công ty liên kết của Công ty.

(a) Vốn điều lệ của Công ty CP Đá Núi Nhỏ : 219.200.000.000 đồng.

Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 8.269.560 cổ phần, chiếm tỷ lệ 37,73%.

Công ty CP Đá Núi Nhỏ nguyên là công ty con của Công ty. Năm 2008, Công ty đã bán một phần vốn nhà nước theo quyết định của UBND tỉnh Bình Dương và Công ty CP Đá Núi Nhỏ được xác định là công ty liên kết của Công ty.

(c) Vốn điều lệ của Công ty CP Gạch ngói Nhị Hiệp : 30.415.420.000 đồng.

Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 913.794 cổ phần, chiếm tỷ lệ 30,04%.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối quý	Đầu năm
Chi phí nhận chuyển nhượng quyền SD đất, chi phí đền bù về đất của NM gạch Mỹ Phước	174,299,400	190,144,800
Chi phí nhận chuyển nhượng quyền SD đất, chi phí đền bù về đất của NM gạch Long Nguyên 1	28,538,032,113	29,221,708,089
Chi phí nhận chuyển nhượng quyền SD đất, chi phí đền bù về đất của NM gạch Long Nguyên 2	34,365,092,500	37,161,180,526
Chi phí khai thác đất tăng phủ	1,556,812,195	2,360,125,854
Chi phí nhận chuyển nhượng quyền SD đất tại CN E	117,295,500,921	117,807,591,599
CP bốc dỡ đất đầu tại CNBP	20,891,378,643	19,881,131,499
Nộp tiền khai thác khoáng sản mỏ đá Tân Lập	18,202,302,816	12,036,770,991
CP thăm dò khai thác mỏ đá Tân Lập	2,182,848,315	2,223,009,953
Chi phí dài hạn khác	9,420,851,406	5,996,251,221
Cộng	232,627,118,309	226,877,914,532

15. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
Vay vốn lưu động NH BIDV Nam Bình Dương	255,733,522,633	212,281,766,292
Cộng	255,733,522,633	212,281,766,292

16. Phải trả người bán

	Cuối quý	Đầu năm
Công ty CP Đá Núi Nhỏ	2,353,225,241	79,259,798,101
Công ty CP Gạch ngói Nhị Hiệp	429,831,499	232,027,306
Công ty CP Gạch ngói Cao Cấp	-	-
Tổng Công ty Thanh Lễ	758,483,075	5,120,459,579
Công ty CP GTXD Bình Dương	188,000,000	188,000,000
Phải trả cho các đối tượng khác	5,991,864,859	7,630,953,608
Cộng	9,721,404,674	92,431,238,594

17. Người mua trả tiền trước

	Cuối quý	Đầu năm
Cộng	1,500,830,849	1,494,389,490
Cộng	1,500,830,849	1,494,389,490

	Cuối quý	Đầu năm
18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	2,964,317,100	3,539,127,406
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1,012,079,535
- Thuế thu nhập cá nhân	45,986,450	2,783,553,550
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2,370,404,042	2,324,740,776
+ Phí môi trường	151,854,580	106,191,314
+ Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản(i)	2,218,549,462	2,218,549,462
- Thuế tài nguyên	168,844,268	295,996,488
Cộng	5,549,551,860	9,955,497,755

	Cuối quý	Đầu năm
19. Chi phí phải trả		
- Chi phí hạ tầng Khu TM Tân Phước Khánh	140,000,000	140,000,000
- Chi phí hạ tầng KDC Bình An	296,004,944	296,004,944
- Chi phí làm sổ nhà Hóa An	1,000,000,000	1,000,000,000
- Chi phí trích trước các khoản lương T13	1,356,593,725	1,957,938,725
- Trích trước lãi dự chi	210,958,970	232,323,459
- Trích trước CP CNBP	-	-
Cộng	3,003,557,949	3,626,267,128

	Cuối quý	Đầu năm
20. Phải trả người lao động :		
	3,982,953,886	8,485,360,886
	3,982,953,886	8,485,360,886

	Cuối quý	Đầu năm
21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	2,096,237,903	
- BHXH + BHYTN phải nộp	455,872,080	
- Kinh phí công đoàn	134,176,080	
- Khoản giữ lại để đảm bảo nghĩa vụ bảo hành	289,568,900	289,568,900
- Phải trả cổ tức	-	18,198,770,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	467,741,242	296,435,803
Cộng	3,443,596,205	18,784,774,703

	Cuối quý	Đầu năm
22. Phải trả dài hạn khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn khác	235,251,000	191,751,000
Dự phòng phải trả dài hạn	1,064,957,932	1,064,957,932
Cộng	1,300,208,932	1,256,708,932

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

23. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Vốn khác của	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	1,000,000,000,000	-	83,876,426,072	57,287,916,675	1,141,164,342,747
Lợi nhuận năm nay				33,792,635,534	33,792,635,534
Phân phối lợi nhuận				-	
+ Quỹ đầu tư phát triển (20%)					-
+ Phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi (7%)					-
+ Quỹ thù lao HĐQT-BKS, quỹ thưởng BQL điều hành (1%)					-
+ Chia cổ tức					-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối					
Số dư cuối kỳ	1,000,000,000,000	-	83,876,426,072	91,080,552,209	1,174,956,978,281

Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Chi tiêu	Quý này		Năm trước	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Vốn đầu tư của Tổng Công ty TNHH XNK Thanh Lễ CTCP	250,000,000,000	250,000,000,000	490,000,000,000	490,000,000,000
Vốn góp của cổ đông khác	750,000,000,000	750,000,000,000	510,000,000,000	510,000,000,000
	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000

* Công ty đã thoái tiếp 24% vốn nhà nước vào tháng 12/2017, số vốn nhà nước đến 31/12/2017 là : 25%.

VI. Thông tin bổ sung cho các chỉ tiêu trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước
- Doanh thu bán hàng	86,635,152,682	114,916,678,958
- Doanh thu đường BOT	10,057,490,877	7,819,990,885
- Doanh thu kinh doanh bất động sản		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ + doanh thu khác	6,549,586,234	9,798,428,975
Cộng	103,242,229,793	132,535,098,818

Trong năm không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu

2. Giá vốn hàng bán	Quý 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	71,509,248,149	112,068,205,284
- Giá vốn đường BOT	7,885,726,138	4,987,271,309
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	3,604,311,400	3,829,700,365
Cộng	82,999,285,687	120,885,176,958

	<u>Quý 2 Năm nay</u>	<u>Quý 2 Năm trước</u>
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	2,066,025,447	4,661,771,498
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	145,961
- Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	16,712,850,500	1,279,311,600
- Lãi kinh doanh chứng khoán	-	-
Cộng	<u>18,778,875,947</u>	<u>5,941,229,059</u>
(*) Cổ tức, lợi nhuận được chia :		
+ Công ty cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp	1,827,588,000	1,279,311,600
+ Công ty cổ phần Gạch ngói Cao cấp	-	-
+ Công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ	14,885,208,000	-
+ Cổ tức của các công ty khác	54,500	-
Cộng	<u>16,712,850,500</u>	<u>1,279,311,600</u>
4. Chi phí tài chính	<u>Quý 2 Năm nay</u>	<u>Quý 2 Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	3,455,218,019	2,777,394,662
- Hoàn nhập lãi dự chi	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-
Cộng	<u>3,455,218,019</u>	<u>2,777,394,662</u>
5. Chi phí bán hàng	<u>Quý 2 Năm nay</u>	<u>Quý 2 Năm trước</u>
- Chi phí nhân viên bán hàng	1,121,457,660	925,698,665
- Chi phí bao bì	332,124,052	199,100,000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	484,010,529	182,616,462
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	602,508,834	684,338,863
- Chi phí bằng tiền khác	977,746,750	592,612,442
Cộng	<u>3,517,847,825</u>	<u>2,584,366,432</u>
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>Quý 2 Năm nay</u>	<u>Quý 2 Năm trước</u>
- Chi phí nhân viên quản lý	2,098,527,137	1,724,954,573
- Chi phí khấu hao TSCĐ	410,548,767	406,593,731
- CP đồ dùng VP	318,278,183	97,042,592
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,530,185,978	2,819,126,260
- Chi phí khác bằng tiền	254,534,657	1,386,767,823
Cộng	<u>4,612,074,722</u>	<u>6,434,484,979</u>
7. Thu nhập khác	<u>Quý 2 Năm nay</u>	<u>Quý 2 Năm trước</u>
- Thu nhập khác	20,254,463	5,901,649,398
- Thu thanh lý TSCĐ	82,000,000	-
Cộng	<u>102,254,463</u>	<u>5,901,649,398</u>

	Quý 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước
8. Chi phí khác		
- Chi phí thanh lý TSCĐ	151,249,974	-
- Khác	1,033,603	301,186,865
Cộng	152,283,577	301,186,865
9. Chi phí Thuế TNDN hiện hành		
	Quý 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước
	2,187,919,977	2,081,052,113
	2,187,919,977	2,081,052,113
	Quý 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	27,386,650,385	11,395,367,379
- Các khoản điều chỉnh tăng (+) giảm (-)		
+ Chênh lệch vĩnh viễn	(16,447,050,500)	(990,106,816)
Cổ tức	-	(1,279,311,600)
Lãi công trái	(16,712,850,500)	
Phạt vi phạm hành chính + khấu hao vượt	265,800,000	289,204,784
- Thu nhập chịu thuế	10,939,599,885	10,405,260,563
- Thuế suất	20%	20%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (ước tính)	2,187,919,977	2,081,052,113
- Thuế TNDN được miễn giảm, được áp dụng thuế suất khác		
+ Thuế TNDN giảm do áp dụng khác thuế suất 20%		
+ Thuế TNDN được giảm		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (ước tính)	2,187,919,977	2,081,052,113
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
- Lợi nhuận kế toán sau thuế	25,198,730,408	9,314,315,266
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Quý 2 Năm nay	Quý 2 Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế	25,198,730,408	9,314,315,266
Số cổ phiếu đang lưu hành	100,000,000	100,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	252	93
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/ cổ phần		

VII. Những thông tin khác

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty gồm :

Bên liên quan	Mối quan hệ với Công ty	Số tiền
Công ty cổ phần Gạch ngói Cao cấp	Công ty liên kết	
Công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ	Công ty liên kết	
Công ty cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp	Công ty liên kết	
Tổng công ty Thanh Lễ	Cổ đông lớn	
Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:		
Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền

Công ty cổ phần Gạch ngói Cao cấp	Mua hàng	
	Thanh toán tiền hàng	
	Cao Cấp mua hàng	151,900,000
	Cao Cấp thanh toán tiền hàng	(362,600,000)
Công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ	Mua hàng	5,997,042,454
	Thanh toán tiền hàng	(6,075,039,295)
	Núi Nhỏ mua hàng	116,478,700
	Núi Nhỏ toán tiền hàng	(120,126,270)
Công ty cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp	Mua hàng	3,584,391,489
	Thanh toán tiền hàng	(2,391,024,554)
	Nhị Hiệp mua hàng	6,285,260
	Nhị Hiệp thanh toán tiền hàng	(6,285,260)
Tổng công ty Thanh Lễ	Mua hàng	5,418,868,752
	Thanh toán tiền hàng	(3,726,385,677)
	Thanh Lễ mua hàng	530,539,396
	Thanh Lễ thanh toán tiền hàng	(446,114,937)

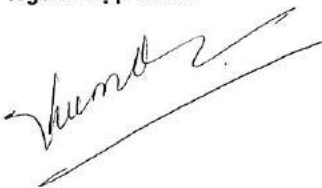
Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung công nợ	Số tiền
Công ty cổ phần Gạch ngói Cao cấp	Phải trả tiền mua hàng	
	Phải thu tiền bán hàng	4,198,983,389
Công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ	Phải trả tiền mua hàng	2,353,225,241
	Phải thu tiền bán hàng	39,884,080
Công ty cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp	Phải trả tiền mua hàng	429,831,499
	Phải thu tiền bán hàng	-
Tổng công ty Thanh Lễ	Phải trả tiền mua hàng	758,483,075
	Phải thu tiền bán hàng	186,871,815

3. Những thông tin khác

Ngày 19/7/2021

Người lập biểu



Phan Thị Thuýên Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Bình



Tổng Giám đốc



Lê Việt Châu